

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TƯ PHÁP

Số: 896/QĐ-STP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước
năm 2025 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh
(điều chỉnh lần 4)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 369/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thành lập Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban các xã, phường;

Căn cứ Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-STP ngày 12/11/2025 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp (lần 4);

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp cho Văn phòng Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh (điều chỉnh lần 4) theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở và các Cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc;
- Các Phòng chuyên môn thuộc STP;
- Văn phòng Sở (để đăng tin);
- Lưu: VT, VP(KT).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Vũ



CQ chủ quản: SỞ TÀI CHÍNH TP.HCM
Chương 414

Phụ lục số 2

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Điều chỉnh lần 4)

Đơn vị sử dụng ngân sách: **VĂN PHÒNG SỞ TÀI CHÍNH TP.HCM**

Mã số ĐVQHNS: **1075715**

Mã KBNN nơi giao dịch: **0111**

Chương 414 Loại 340 Khoản 085, 103, 341, 351, 398, 428

(Đính kèm theo Quyết định số: 896/QĐ-STP ngày 12/11/2025 của Sở Tài chính TP.HCM)

ĐVT: triệu đồng

| STT | Nội dung | Mã NKT/ Mã NKP | Dự toán năm 2025 giao sau sắp xếp | Dự toán điều chỉnh lần 1 | Dự toán điều chỉnh lần 2 | Dự toán điều chỉnh lần 3 | Dự toán điều chỉnh lần 4 | Tổng cộng |
|-----|---|-------------------|--|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=1+2+...+5 |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | 87.511,3 | 3.042,0 | 779,0 | -307,0 | 0,0 | 91.025,3 |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 085 | 136,0 | | | | | 136,0 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 0,0 | | | | | 0,0 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 136,0 | | | | | 136,0 |
| | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cơ quan | 12 | 136,0 | | | | | 136,0 |
| 2 | Sự nghiệp khoa học và công nghệ | 103 | 95,0 | | | | | 95,0 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 0,0 | | | | | 0,0 |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 95,0 | | | | | 95,0 |
| a | Chi công nghệ thông tin | | 80,0 | | | | | 80,0 |
| | + Duy trì mạng số liệu chuyên dùng | 12 | 24,0 | | | | | 24,0 |
| | + Thù lao nhuận bút tin bài trang TTĐT của Sở | 12 | 28,0 | | | | | 28,0 |
| | + Thù lao nhuận bút tin bài trang thông tin điện tử PBGDPL | 12 | 28,0 | | | | | 28,0 |
| b | Kinh phí duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2015 | 12 | 15,0 | | | | | 15,0 |
| 3 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | 398 | 164,3 | | | | | 164,3 |
| 3.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 0,0 | | | | | 0,0 |
| 3.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 164,3 | | | | | 164,3 |
| | Kinh phí trợ cấp quà Tết Ất Tỵ 2025 | 12 | 102,3 | | | | | 102,3 |
| | Kinh phí hỗ trợ nhân dịp kỉ niệm 50 năm Ngày GPMN thống nhất đất nước và 50 năm Ngày giải phóng Côn Đảo | 12 | 62,0 | | | | | 62,0 |
| 4 | Sự nghiệp khác | 428 | 73,0 | | | | | 73,0 |
| 4.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 0,0 | | | | | 0,0 |
| 4.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 73,0 | | | | | 73,0 |
| | Chi khen thưởng | 12 | 73,0 | | | | | 73,0 |
| 5 | Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 431 | 87.043,0 | 3.042,0 | 779,0 | -307,0 | -150,0 | 90.407,0 |
| 5.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 35.231,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 35.231,0 |
| a | Chi từ ngân sách Thành phố | 13 | 26.994,0 | | | | | 26.994,0 |
| b | Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp | 14 | 8.237,0 | | | | | 8.237,0 |
| 5.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 51.505,0 | 3.042,0 | 779,0 | 0,0 | -150,0 | 55.176,0 |

| STT | Nội dung | Mã NKT/ Mã NKP | Dự toán năm 2025 giao sau sắp xếp | Dự toán điều chỉnh lần 1 | Dự toán điều chỉnh lần 2 | Dự toán điều chỉnh lần 3 | Dự toán điều chỉnh lần 4 | Tổng cộng |
|-----|---|-------------------|--|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=1+2+...+5 |
| a | Chi từ ngân sách Thành phố | | 21.255,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | -150,0 | 21.105,0 |
| 1 | - Kinh phí hoạt động của Đảng | 12 | 259,6 | | | | -150,0 | 109,6 |
| 2 | - Tiền ăn trưa cho công chức | 12 | 454,0 | | | | | 454,0 |
| 3 | - Phụ cấp 01 cửa, đồng phục | 12 | 87,0 | | | | | 87,0 |
| 4 | - Đào tạo cán bộ | 12 | 50,0 | | | | | 50,0 |
| 5 | - Phụ cấp Công nghệ thông tin | 12 | 38,0 | | | | | 38,0 |
| 6 | - Phụ cấp thu hút theo NQ 05/2019 | 12 | 112,0 | | | | | 112,0 |
| 7 | - Phụ cấp BCH quân sự | 12 | 19,0 | | | | | 19,0 |
| 8 | - Kinh phí phục vụ công tác thanh tra và trang phục thanh tra | 12 | 144,0 | | | | | 144,0 |
| 9 | - Kinh phí phụ cấp thâm niên nghề thanh tra | 12 | 68,0 | | | | | 68,0 |
| 10 | - Kinh phí phụ cấp đặc biệt ngành thanh tra (25%) | 12 | 108,0 | | | | | 108,0 |
| 11 | - Kinh phí bồi dưỡng công tác tiếp công dân, xử lý đơn | 12 | 60,0 | | | | | 60,0 |
| 12 | - Kinh phí công tác hành chính tư pháp | 12 | 349,0 | | | | | 349,0 |
| 13 | - Kinh phí phục vụ hoạt động thanh tra, công tác xử lý vi phạm hành chính (CP tổ chức đoàn kiểm tra, CP bồi dưỡng, CP mua ...) | 12 | 449,0 | | | | | 449,0 |
| 14 | - Kinh phí duy trì và cải tiến hệ thống chất lượng ISO | 12 | 90,0 | | | | | 90,0 |
| 15 | - Kinh phí hỗ trợ công chức làm đầu mối kiểm soát TTHC | 12 | 32,0 | | | | | 32,0 |
| 16 | - Kinh phí trợ cấp thôi việc | 12 | 100,0 | | | | | 100,0 |
| 17 | - Kinh phí bồi dưỡng Giám định viên tư pháp | 12 | 3.215,0 | | | | | 3.215,0 |
| 18 | - Kinh phí hoạt động hỗ trợ tư pháp và hoạt động của Ban chỉ đạo đề án " Đổi mới và nâng cao hiệu quả của giám định tư pháp" | 12 | 107,0 | | | | | 107,0 |
| 19 | - Kinh phí Hội đồng Phổ biến giáo dục pháp luật | 12 | 2.618,0 | | | | | 2.618,0 |
| 20 | - Ngày pháp luật | 12 | 90,0 | | | | | 90,0 |
| 21 | - Đăng thông tin tuyên truyền trên Báo giấy | 12 | 250,0 | | | | | 250,0 |
| 22 | - Đăng thông tin tuyên truyền trên Báo online | 12 | 144,0 | | | | | 144,0 |
| 23 | - Phát sóng trên FM | 12 | 350,0 | | | | | 350,0 |
| 24 | - Tuyên truyền trên Đài truyền thanh 09 huyện, thị | 12 | 175,0 | | | | | 175,0 |
| 25 | - Chi nhuận bút | 12 | 80,0 | | | | | 80,0 |
| 26 | - Thực hiện Luật PBGDPK và KH PBGDPL | 12 | 155,0 | | | | | 155,0 |
| 27 | - Duy trì cổng thông tin PBGDPL | 12 | 100,0 | | | | | 100,0 |
| 28 | - Đề án tăng cường ứng dụng CNTT trong PBGDPL | 12 | 200,0 | | | | | 200,0 |
| 29 | - Xây dựng các Chương trình, Đề án, Kế hoạch | 12 | 150,0 | | | | | 150,0 |
| 30 | - Kinh phí Kiểm tra, rà soát, cập nhật dữ liệu văn bản | 12 | 437,0 | | | | | 437,0 |
| 31 | - Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật, công tác bồi thường nhà nước, quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý VPIIC | 12 | 189,0 | | | | | 189,0 |
| 32 | - Kinh phí cho công tác theo dõi thi hành pháp luật | 12 | 122,0 | | | | | 122,0 |
| 33 | - Kinh phí cho Đoàn kiểm tra của Sở Tư pháp kiểm tra công tác xử lý vi phạm hành chính và công tác theo dõi thi hành pháp luật tại Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân 14 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. | 12 | 70,0 | | | | | 70,0 |
| 34 | - Kinh phí tổ chức Hội nghị pháp luật | 12 | 151,0 | | | | | 151,0 |
| 35 | - Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết công tác tư pháp trong năm | 12 | 122,0 | | | | | 122,0 |
| 36 | - Hội thao và hội nghị tổng kết Cùm thi đua Miền Đông Nam Bộ | 12 | 135,0 | | | | | 135,0 |

| STT | Nội dung | Mã NKT/ Mã NKP | Dự toán năm 2025 giao sau sắp xếp | Dự toán điều chỉnh lần 1 | Dự toán điều chỉnh lần 2 | Dự toán điều chỉnh lần 3 | Dự toán điều chỉnh lần 4 | Tổng cộng |
|-----|---|-------------------|--|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=1+2+...+5 |
| 37 | - Hội thao và hội nghị tổng kết Cụm thi đua Khối Nội chính | 12 | 63,0 | | | | | 63,0 |
| 38 | - Hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Tư pháp | 12 | 63,0 | | | | | 63,0 |
| 39 | - Hội nghị tổng kết công tác tư pháp | 12 | 21,0 | | | | | 21,0 |
| 40 | - Kinh phí tổ chức triển khai thi hành Luật Hộ tịch | 12 | 72,0 | | | | | 72,0 |
| 41 | - Kinh phí nghiệp vụ trong lĩnh vực nuôi con nuôi nước ngoài | 12 | 207,0 | | | | | 207,0 |
| 42 | - Công tác lĩnh vực hộ tịch | 12 | 36,0 | | | | | 36,0 |
| 43 | - Kinh phí Xây dựng và thẩm tra báo cáo; công tác quản lý văn bản quy phạm pháp luật | 12 | 934,0 | | | | | 934,0 |
| 44 | - Công tác phòng Xây dựng văn bản | 12 | 36,0 | | | | | 36,0 |
| 45 | - Kinh phí mua sắm tài sản | 12 | 569,0 | | | | | 569,0 |
| 46 | - Kinh phí sửa chữa trụ sở, cơ sở hạ tầng | 12 | 151,0 | | | | | 151,0 |
| 47 | - Kinh phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí | 12 | 3.255,0 | | | | | 3.255,0 |
| 48 | - Kinh phí tham gia các vụ kiện (UBND TP giao) phát sinh trong năm | 12 | 255,0 | | | | | 255,0 |
| 49 | - Kinh phí Dự án số hóa CSDL lý lịch tư pháp (Đơn vị chi thực hiện khi có chủ trương của UBND Thành phố) | 12 | 3.192,0 | | | | | 3.192,0 |
| 50 | - Kinh phí Nâng cấp phần mềm quản lý Văn bản và hồ sơ công việc tại STP (Đơn vị chi thực hiện khi có chủ trương của UBND Thành phố) | 12 | 855,0 | | | | | 855,0 |
| 51 | - Kinh phí trợ cấp Tết Ất Tỵ 2025 | 12 | 266,4 | | | | | 266,4 |
| b | Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp | | 30.250,0 | 3.042,0 | 779,0 | 0,0 | 0,0 | 34.071,0 |
| 1 | + Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố | 14 | 14.220,6 | | | | | 14.220,6 |
| 2 | + Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ | 18 | 1.454,0 | | | | | 1.454,0 |
| 3 | + Kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP | 23 | 14.575,4 | 3.042,0 | 779,0 | | | 18.396,4 |
| 5.3 | Kinh phí chưa phân bổ (chỉ thực hiện khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền) | | 307,0 | 0,0 | 0,0 | -307,0 | | 0,0 |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 13 | 205,0 | | | -205,0 | | 0,0 |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 12 | 102,0 | | | -102,0 | | 0,0 |
| 6 | Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 351 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 150,0 | 150,0 |
| 6.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | | | | 0,0 |
| 6.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 150,0 | 150,0 |
| | - Kinh phí hoạt động của Đảng | 12 | | | | | 150,0 | 150,0 |

Ghi chú:

- Đối với các dự án, hạng mục, hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin: Đơn vị chi được thực hiện khi có chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Thành phố (với số tiền là **42.308 triệu đồng**) và nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, tinh giản biên chế, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố, chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, chi thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP và các văn bản quy định hiện hành./